

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG NGẠN, QUẬN 8
CHƯƠNG : 622 - LOẠI: 070 - KHOẢN : 072

Biểu số 04
Ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC
ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN & NGUỒN KHÁC
NĂM HỌC 2021 - 2022

(TỪ NGÀY 01/08/2021 ĐẾN NGÀY 31/07/2022)

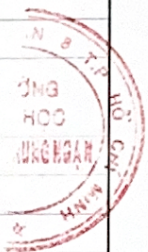
(Áp dụng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đvt: đồng

STT	CHỈ TIÊU	từ 01/08/21 đến 31/12/21	từ 01/01/22 đến 31/07/22	Số liệu Báo cáo quyết toán	Số liệu Báo cáo được duyệt
A	Quyết toán Thu _ Tổng số thu	201.497.250	4.492.265.831	4.693.763.081	
I	Kinh phí được NSNN cấp				
1	Thu phí , lệ phí		0	0	
	* Thu học phí				
	* Thu SXKDDV (phần b/sung chi hoạt động)				
2	Thu SN khác	201.497.250	4.492.265.831	4.693.763.081	
5	Tiếng anh tích hợp	172.104.750	348.386.100	520.490.850	
10	Học Tiên tiến hiện đại	13.012.500	3.443.852.801	3.456.865.301	
11	Học phí cấp bù	420.000	0	420.000	
12	Vệ sinh bán trú	40.000	62.725.000	62.765.000	
13	Phục vụ bán trú	15.920.000	502.640.000	518.560.000	
14	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	0	90.090.000	90.090.000	
15	CCTL từ nguồn thu	0	0	0	
16	Giấy thi	0	0	0	
17	Nha học đường	0	0	0	
18	Trích BHYT học sinh	0	44.571.930	44.571.930	
19	Tiền gửi ngân hàng			0	
II	Số thu nộp NSNN			0	
1	Thu phí , lệ phí			0	
	Học phí chính khóa (điều tiết 30%)				
2	Hoạt động SX cung ứng dịch vụ :				

STT	CHỈ TIÊU	từ 01/08/21 đến 31/12/21	từ 01/01/22 đến 31/07/22	Số liệu Báo cáo quyết toán	Số liệu Báo cáo được duyệt
3	<u>Hoạt động SN khác :</u>				
III	Số được để lại chi theo chế độ :	754.919.248	3.607.867.744	4.362.786.992	
1	<u>Kinh phí được NSNN cấp</u>			0	
1	<u>Thu phí , lệ phí</u>			0	
	* Thu học phí			0	
	* Thu SXKDDV (phần b/sung chi hoạt động)				
2	<u>* Chi SN khác</u>	<u>754.919.248</u>	<u>3.607.867.744</u>	<u>4.362.786.992</u>	
5	Tiếng anh tích hợp	94.506.345	193.927.500	288.433.845	
10	Học Tiên tiến hiện đại	562.613.835	2.866.251.011	3.428.864.846	
11	Học phí cấp bù	8.400	0	8.400	
12	Vệ sinh bán trú	43.958.300	42.153.946	86.112.246	
13	Phục vụ bán trú	35.150.905	349.143.844	384.294.749	
14	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	1.467.300	78.540.370	80.007.670	
15	CCTL từ nguồn thu	12.444.563	23.545.735	35.990.298	
16	Giấy thi	0	1.066.338	1.066.338	
17	Nha học đường	0	8.500.000	8.500.000	
18	Trích BHYT học sinh	4.769.600	44.739.000	49.508.600	
19	Tiền gửi ngân hàng	0	0	0	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	5.236.880.277	3.101.661.463	8.338.541.740	
I	<u>LOẠI 070 KHOẢN 072</u>				
	6000 TIỀN LƯƠNG	<u>1.239.098.905</u>	<u>1.268.112.924</u>	<u>2.507.211.829</u>	
	6001 Lương ngạch, bậc theo quỹ lương du	1.239.098.905	1.268.112.924	2.507.211.829	
	6003 Lương hợp đồng dài hạn		0	0	
	6049 Lương khác			0	
	6050 TIỀN CÔNG	0	0	0	
	6051 Lương hợp đồng theo vụ, việc	0	0	0	
	6099 Khác			0	
	6100 PHỤ CẤP LƯƠNG	<u>710.094.493</u>	<u>672.655.231</u>	<u>1.382.749.724</u>	
	6101 Chức vụ	29.725.449	28.831.503	58.556.952	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	33.187.036	0	33.187.036	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	445.825.760	435.243.194	881.068.954	

STT	CHỈ TIÊU	từ 01/08/21 đến 31/12/21	từ 01/01/22 đến 31/07/22	Số liệu Báo cáo quyết toán	Số liệu Báo cáo được duyệt
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.917.000	4.470.000	<u>9.387.000</u>	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	196.439.248	204.110.534	<u>400.549.782</u>	
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung			<u>0</u>	
6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	0		<u>0</u>	
6149	Phụ cấp khác	0		<u>0</u>	
6150	HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC	<u>300.000</u>	<u>0</u>	<u>300.000</u>	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	300.000		<u>300.000</u>	
6300	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	<u>344.336.960</u>	<u>352.745.261</u>	<u>697.082.221</u>	
6301	Bảo hiểm xã hội	256.421.138	262.684.618	<u>519.105.756</u>	
6302	Bảo hiểm y tế	43.957.909	45.031.650	<u>88.989.559</u>	
6303	Kinh phí công đoàn	29.305.275	30.021.100	<u>59.326.375</u>	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.652.638	15.007.893	<u>29.660.531</u>	
6400	CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN	<u>2.161.266.062</u>	<u>734.035.602</u>	<u>2.895.301.664</u>	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	576.800.000		<u>576.800.000</u>	
6406	Hỗ trợ chi phí học tập			<u>0</u>	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.584.466.062	734.035.602	<u>2.318.501.664</u>	
6500	THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	<u>67.851.725</u>	<u>54.112.445</u>	<u>121.964.170</u>	
6501	Thanh toán tiền điện	8.669.045	54.112.445	<u>62.781.490</u>	
6502	Thanh toán tiền nước	59.182.680		<u>59.182.680</u>	
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu			<u>0</u>	
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường			<u>0</u>	
6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ			<u>0</u>	
6549	Khác			<u>0</u>	
	VẬT TƯ VĂN PHÒNG		<u>0</u>	<u>0</u>	
6551	Văn phòng phẩm	0		<u>0</u>	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			<u>0</u>	
6553	Khoán văn phòng phẩm			<u>0</u>	
6599	Vật tư văn phòng khác			<u>0</u>	
6750	CHI PHÍ THUÊ Mướn	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển			<u>0</u>	
6752	Thuê nhà			<u>0</u>	
6753	Thuê đất			<u>0</u>	
6754	Thuê thiết bị các loại	0		<u>0</u>	
6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài			<u>0</u>	
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước			<u>0</u>	
6757	Thuê lao động trong nước			<u>0</u>	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			<u>0</u>	



STT	CHỈ TIÊU	từ 01/08/21 đến 31/12/21	từ 01/01/22 đến 31/07/22	Số liệu Báo cáo quyết toán	Số liệu Báo cáo được duyệt
6761	Thuê phiên dịch, biên dịch			0	
6799	Chi phí thuê mượn khác	0	0	0	
6950	MUA THUONG XUYEN TSCĐ , BAO NIỄNG	0	0	0	
6955	Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	
7000	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	36.579.203	20.000.000	56.579.203	
7001	Chi mua h/hóa, V/tư cho CM	36.579.203		36.579.203	
7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng(không phải TSCĐ)		0	0	
7004	Đồng phục, trang phục	0		0	
7005	Bảo hộ lao động			0	
7049	Chi phí khác		20.000.000	20.000.000	
7750	CHI KHÁC	420.000	0	420.000	
7764	Chi lập quỹ thi đua khen thưởng theo chế độ quy định	0		0	
7765	Chi chiết khấu phát hành trái phiếu			0	
7766	Cấp bù học phí theo qui định	420.000		420.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	676.932.929	0	676.932.929	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	501.493.172		501.493.172	
7953	Chi lập quỹ phúc khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	50.066.464		50.066.464	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	125.373.293		125.373.293	

Kế toán



Trần Thanh Kiều

Quận 8, ngày 08 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Lê Huỳnh Diễm Thúy

BÁO CÁO THU - CHI TÀI CHÍNH
TỪ 01/08/2021 ĐẾN 31/07/2022

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ			THU	CHI	Số dư cuối kỳ			GHI CHÚ
		TC	Tiền mặt	Kho bạc			TC	Tiền mặt	Kho bạc	
I/	<u>TỔNG SỐ</u>	4.488.424.302	0	3.311.280.749	30.796.944.285	22.687.994.560	10.508.183.118	0	10.503.983.118	
	<u>Kinh Phí Ngân Sách</u>	174.987.843	0	174.987.843	18.121.165.532	11.701.038.505	6.595.114.870	0	6.590.914.870	
	- Ngân sách cấp chi thường xuyên	0	0	0	5.382.888.463	5.368.333.122	14.555.341	0	14.555.341	
	Nguồn 13	0	0	-	5.343.942.563	5.331.753.919	12.188.644	0	12.188.644	
	Nguồn 15	0	0	0	38.945.900	36.579.203	2.366.697	0	2.366.697	
	- Ngân sách cấp chi không thường xuyên	174.987.843	0	174.987.843	12.738.277.069	6.332.705.383	6.580.559.529	0	6.578.726.226	
	Nguồn 12	0	0	0	5.592.159.069	2.435.472.391	3.156.686.678		3.154.853.375	
	Nguồn 14	174.987.843	0	174.987.843	7.146.118.000	3.897.232.992	3.423.872.851		3.423.872.851	
	<i>Trong đó : Chi tiết nội dung</i>	73.950.000	0	73.950.000	0	0	73.950.000	0	73.950.000	
	- Sửa chữa	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Mua sắm TSCĐ	73.950.000	0	73.950.000	0	0	73.950.000	0	73.950.000	
II/	<u>Nguồn khác</u>	3.646.219.928	0	2.469.076.375	10.000.046.479	8.748.523.034	2.808.552.464	0	2.808.552.464	
5	Tiếng anh tích hợp	134.879.176		134.879.176	520.490.850	288.433.845	366.936.181	0	366.936.181	
10	Học tiền tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế	1.123.017.266		1.123.017.266	3.456.865.301	3.428.864.846	1.151.017.721	0	1.151.017.721	
11	Cấp bù học 2 buổi	0	0	0	420.000	8.400	411.600	0	411.600	
12	Tiền trích lại BHYT học sinh	13.557.974	0	13.557.974	44.571.930	49.508.600	8.621.304	0	8.621.304	
13	Tiền trích lại BHYTN học sinh	302.242	0	302.242	0	0	302.242	0	302.242	
14	Giấy thi	25.480.977	0	25.480.977	0	1.066.338	24.414.639	0	24.414.639	
15	Tiền vệ sinh phí trường học	127.869.522	0	127.869.522	62.765.000	86.112.246	104.522.276	0	104.522.276	
16	Tiền phục vụ Bán trú	166.772.106	0	166.772.106	518.560.000	384.294.749	301.037.357	0	301.037.357	
17	CCCTL từ thu SN	817.878.993		817.878.993	0	35.990.298	781.888.695		781.888.695	
18	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú (CSVCBT)	59.318.119	0	59.318.119	90.090.000	80.007.670	69.400.449	0	69.400.449	
III/	<u>Nguồn Dịch vụ</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	- Mặt bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	
IV/	<u>CÁC NGUỒN QUỸ</u>	348.088.205	0	348.088.205	685.694.429	722.000	663.060.634	0	663.060.634	

(DVT : đồng)

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ			THU	CHI	Số dư cuối kỳ			GHI CHÚ
		TC	Tiền mặt	Kho bạc			TC	Tiền mặt	Kho bạc	
1	Quỹ Phúc lợi	97.931.080		97.931.080	501.493.172	300.770.000	298.654.252	0	298.654.252	
2	Quỹ Khen thưởng	47.947.334	0	47.947.334	50.066.464	25.809.000	72.204.798	0	72.204.798	
3	Quỹ PTHĐSN	202.209.791		202.209.791	134.134.793	44.143.000	292.201.584	0	292.201.584	
V/L	Khoản Thu hộ - chi hộ	319.128.326	0	319.128.326	1.990.037.845	1.867.711.021	441.455.150	0	441.455.150	
1	Tiền ăn bán trú	99.510.504	0	99.510.504	1.815.870.000	1.636.232.326	279.148.178	0	279.148.178	
2	Tiền thuế cho thuê mặt bằng	1.155.000		1.155.000	0	0	1.155.000		1.155.000	
3	Tiền thuế TNDN (2% trên doanh thu)	0	0	0	107.516.695	107.516.695	0		0	
4	Tiền khác (KT danh hiệu)	21.942.000		21.942.000	21.470.000	32.832.000	10.580.000		10.580.000	
5	Nha học đường	39.231.313	0	39.231.313	0	8.500.000	30.731.313	0	30.731.313	
6	Thu hộ, chi hộ khác	153.789.509		153.789.509	45.181.150	82.630.000	116.340.659	0	116.340.659	
7	Thanh lý tài sản	3.500.000		3.500.000	0	0	3.500.000	0	3.500.000	

Quận 8, ngày 01 tháng 70 năm 2021

Kế toán

HIỆU TRƯỞNG



nk

Trần Thanh Kiều

Lê Huỳnh Diễm Thúy

(ĐVT : đồng)